TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 529/2025/DS-PT
Ngày: 27-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Huỳnh Hữu Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 20 và 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 217/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Phan Ngọc T, sinh năm 1983; CCCD số: 080183019856; địa chỉ: ấp L, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Bà Hồ Thị Thanh T1, sinh năm 1977; CCCD số: 080177009406; địa chỉ: ấp L, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1976; địa chỉ: số D B, Khu phố I, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 25/3/2025).

2. Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1977; CCCD số: 080077000605; địa chỉ: ấp L, xã H, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ cũ: ấp L, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, bà Phan Ngọc T và bị đơn, bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M.

(bà Phan Ngọc T, bà Hồ Thị Thanh T1, bà Nguyễn Thị Thu H có mặt; ông Nguyễn Thanh M vắng mặt; Kiểm sát viên vắng mặt khi tuyên án.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/5/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 31/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Ngọc T do ông Phạm Văn Y là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2016, bà Phan Ngọc T có đưa tiền mặt cho bà Hồ Thị Thanh T1 vay nhiều lần, tổng cộng số tiền 590.000.000 đồng (năm trăm chín mươi triệu đồng). Mỗi lần vay bà T1 có viết tay giấy nhận nợ, gồm:

Giấy ghi ngày 14/10/2022: 50.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả lại;

Giấy ghi ngày 07/11/2022: 200.000.000 đồng, hẹn ngày 07/01/2023 sẽ trả lại;

Giấy ghi ngày 08/11/2022: 70.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả lại;

Giấy ghi ngày 07/01/2023: 270.000.000 đồng, hẹn 01 tháng sẽ trả lại.

Ngoài ra, bà T còn chuyển khoản cho bà T1 vay tổng cộng 212.700.000 đồng, cụ thể:

Ngày 14/10/2022: 30.000.000 đồng;

Ngày 19/10/2022: 4.000.000 đồng;

Ngày 07/11/2022: 130.000.000 đồng;

Ngày 08/11/2022: 45.500.000 đồng;

Ngày 22/11/2022: 1.000.000 đồng;

Ngày 27/12/2022: 2.200.000 đồng.

Bà T1 vay tiền để chi tiêu trong gia đình và hứa giao giấy thông hành và xe ô tô biển số 62A-243.26 để tạo niềm tin, nhưng sau đó không giao giấy tờ và xe cho bà T mà tiếp tục cầm cố cho nhiều người khác. Khi bà T đến nhà bà T1 yêu cầu thanh toán, bà T1 cùng chồng là ông Nguyễn Thanh M né tránh, không trả tiền. Sau đó, bà T1 và ông M ly hôn và tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Do đó, bà T yêu cầu Tòa án buộc bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M liên đới trả số tiền gốc 802.700.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) trên số tiền vay.

Tại đơn phản tố ghi ngày 09/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1 trình bày:

Năm 2022, bà có vay của bà Phan Ngọc T tổng số tiền 320.000.000 đồng, với lãi suất 35%/tháng. Bà T đã chuyển khoản cho bà 03 lần, cụ thể:

Lần 1, ngày 14/10/2022: vay 50.000.000 đồng, lãi suất 35%/tháng, trong đó trừ

trước 17.500.000 đồng tiền lãi tháng đầu và 2.500.000 đồng nợ lãi cũ, tổng cộng 20.000.000 đồng, bà T1 chỉ thực nhận 30.000.000 đồng (có sao kê).

Lần 2, ngày 07/11/2022: vay 200.000.000 đồng, trừ trước 70.000.000 đồng tiền lãi, bà T1 thực nhận 130.000.000 đồng (có sao kê).

Lần 3, ngày 08/11/2022: vay 70.000.000 đồng, trừ trước 24.500.000 đồng tiền lãi, bà T1 thực nhận 45.500.000 đồng (có sao kê).

Riêng khoản vay 270.000.000 đồng ngày 07/01/2023, thì đây là khoản tiền lãi cộng dồn từ các lần vay trước, bà bị bà T ép buộc ký giấy nợ. Do đó, tổng cộng 04 lần vay theo 04 giấy nợ là 590.000.000 đồng, nhưng bà chỉ thực nhận 205.500.000 đồng.

Ngoài ra, các khoản tiền mà bà T đã chuyển khoản cho bà gồm: 4.000.000 đồng ngày 19/10/2022, 1.000.000 đồng ngày 22/11/2022 và 2.200.000 đồng ngày 27/12/2022 là tiền mua mỹ phẩm bà T gửi chuyển khoản nhờ bà mua hộ, bà đã giao mỹ phẩm cho bà T.

Bà đã trả lãi được 4-5 tháng, sau đó kinh tế khó khăn nên không còn khả năng tiếp tục trả lãi. Ngày 23/7/2023, do bà T nhiều lần hăm dọa và quậy phá đám cưới con gái, bà T1 đã nhờ ông Nguyễn Thanh M (chồng cũ) thay mặt trả trước 30.000.000 đồng tiền lãi để yên chuyện. Ông M hoàn toàn không biết và không liên quan tới việc vay tiền giữa bà và bà T.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T đòi bà và ông M liên đới trả 802.700.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Bà yêu cầu cấn trừ số tiền lãi 415.000.000 đồng vào nợ gốc, gồm 30.000.000 đồng mà ông M đã chuyển khoản trả cho bà T và 115.000.000 đồng tiền lãi bà Thiện trừ trước và 270.000.000 đồng nợ ghi khống, chỉ đồng ý trả 205.500.000 đồng tiền nợ gốc thực nhận, với lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn, ông Nguyễn Thanh M trình bày:

Ông không biết và không liên quan đến việc vay tiền giữa bà Hồ Thị Thanh T1 và bà Phan Ngọc T, vì ông đi làm xa, ít khi về nhà. Ông không ký vào bất kỳ giấy vay nợ nào và số tiền vay cũng không phục vụ cho sinh hoạt chung của gia đình. Theo ông, thì bà T1 vay tiền của bà T để đưa cho bạn bè làm ăn nhưng bị thua lỗ.

Ngày 15/7/2023, bà T1 có chuyển khoản cho ông số tiền 30.000.000 đồng, nhờ ông chuyển trả cho bà T để tránh việc bà T đến quấy rối đám cưới con gái của hai ông bà. Ông và bà T1 đã ly hôn, khi giải quyết ly hôn, hai bên đã thỏa thuận rõ ràng: "ai vay nợ thì người đó phải có trách nhiệm giải quyết". Vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Tây Ninh đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Ngọc T về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M.

Buộc bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Ngọc T số tiền đã vay là 728.554.140 đồng (Bảy trăm hai mươi tám triệu, năm trăm năm mươi bốn ngàn, một trăm bốn mươi đồng), trong đó nợ gốc là 597.200.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 12/3/2025 là 131.354.140 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Ngọc T buộc bà Hồ Thị thanh T1, ông Nguyễn Thanh M có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền đã vay 205.500.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày 27/12/2022 đến ngày 12/3/2025.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Phan Ngọc T phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận, cụ thể là 10.275.000 đồng nhưng được khấu trừ 11.250.000 đồng theo biên lai thu số 0011322 ngày 15/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. H1 lại cho bà T 975.000 đồng.

Bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M phải chịu 33.142.166 đồng, sung vào công quỹ Nhà nước. Bà T1 và ông M có trách nhiệm nộp số tiền này tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/3/2025, bị đơn, bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 19/3/2025, nguyên đơn, bà Phan Ngọc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà Phan Ngọc T trình bày: bà đưa tiền vay cho bà T1 bằng hình thức đưa tiền mặt và chuyển khoản. Khoản vay theo các giấy nợ và khoản vay theo chứng từ chuyển khoản độc lập với nhau. Bà đưa tiền mặt cho bà T1 vay, viết giấy nợ, đến khi về nhà thì bà T1 nhắn tin zalo hỏi bà vay tiền thêm, nên bà đã chuyển khoản cho bà T1 vay tiếp. Việc bà T1 trình bày số tiền nhận chuyển khoản là số tiền vay trong các giấy nợ đã trừ trước lãi là không đúng sự thật, vì đã có chứng từ chuyển khoản thì xem như là chứng minh bà T1 có nhận tiền rồi, không cần thiết phải viết giấy nợ. Bà T1 có đóng lãi cho bà tổng cộng 8.000.000 đồng, còn số tiền 450.000 đồng và 50.000 đồng bà T1 chuyển khoản ngày 14/12/2022 là bà T1 trả tiền mượn bà để đổ xăng. Ngày 15/10/2023, ông M chuyển khoản trả cho bà nợ gốc 30.000.000 đồng của khoản vay bằng hình thức chuyển khoản ngày 14/10/2022.

Bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà T1 không đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, bởi vì bà T không có chứng cứ đã giao tiền mặt cho bà T1 vào các ngày 14/10/2022, ngày 07/11/2022 và ngày 08/11/2022. Giấy vay ngày 14/10/2022, số tiền 50.000.000 đồng, bà T1 không nhận bằng tiền mặt mà thực nhận 30.000.000 đồng do bà T chuyển khoản vào lúc 18 giờ 33 phút 59 giây ngày 14/10/2022, nội dung: "PHAN NGOC THIEN chuyen tien cho C Tam muon", ngày hôm sau thì bà T1 mới viết giấy vay tiền (sau ngày 14/10/2022); giấy vay ngày 07/11/2022, số tiền 200.000.000 đồng, bà T1 không nhận bằng tiền mặt mà thực nhận 130.000.000 đồng do bà T chuyển khoản vào lúc 14 giờ 37 phút 59 giây ngày 07/11/2022, nội dung: "PHAN NGOC THIEN chuyen tien", sau khi nhận được tiền chuyển khoản thì bà T1 viết giấy vay tiền tại nhà của bà T1; giấy vay ngày 08/11/2022, số tiền 70.000.000 đồng, bà T1 không nhận bằng tiền mặt mà thực nhận 45.500.000 đồng do bà T chuyển khoản vào lúc 19 giờ 41 phút 56 giây ngày 08/11/2022, nội dung: "PHAN NGOC THIEN chuyen tien", bà T1 viết giấy vay tiền sau khi nhận được tiền chuyển khoản, nhưng không nhớ chính xác thời gian viết. Đối với giấy vay ngày 07/1/2023, số tiền 270.000.000 đồng thì bà T1 không nhận được tiền mặt và chuyển khoản, mà do không trả được nợ gốc và lãi, nên khi bà T1 đến nhà bà T thì bị bà T yêu cầu viết giấy nợ, nhưng không nhớ chính xác thời gian viết. Hơn nữa, bà T1 không trả nợ gốc và lãi vay trước đó, nên việc bà T tiếp tục cho vay là không hợp lý, bà T cũng không có chứng cứ đã giao tiền mặt cho bà T1. Căn cứ Điều 410, Điều 463, khoản 1 Điều 465 của Bộ luật Dân sự, bà T chưa giao tiền vay thì bà T1 không có nghĩa vụ trả nợ. Các chứng cứ tin nhắn zalo do bà T cung cấp tại cấp phúc thẩm không đáp ứng quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, nên không có giá trị pháp lý. Như vậy, tổng số tiền nợ bà T1 thực nhận theo 4 giấy vay tiền chỉ có 205.500.000 đồng.

Mặc dù bà T1 không có chứng cứ về mức lãi suất 35%, nhưng tại biên bản lấy lời khai của bà T do Tòa án sơ thẩm lập, bà T đã thừa nhận tính lãi cho bà T1 vay với nhiều mức lãi suất là 5%, 10%, 20% và 30% (bút lục số 130). Bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T1 có đề nghị vay tiền và chứng cứ đã giao tiền mặt, nên theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và Điều 201 của Bộ luật Hình sự về tội cho vay lãi nặng, đề nghị Tòa án hủy các giao dịch giữa bà T và bà T1 theo 03 giấy vay ngày 14/10/2022, ngày 07/11/2022 và ngày 08/11/2022, bà T1 trả lại số tiền nhận thực tế.

Đối với các khoản tiền bà T chuyển khoản cho bà T1 vào ngày 14/10/2022, ngày 07/11/2022 và ngày 08/11/2022, tổng cộng 205.500.000 đồng, thì thời gian chuyển khoản trùng với ngày trên 03 giấy nợ như đã trình bày, bà T không chứng minh được vừa cho bà T1 vay tiền mặt, vừa cho vay qua chuyển khoản, nên yêu cầu khởi kiện này của bà T là không khách quan và không có căn cứ. Các số tiền vay này là thuộc số tiền vay theo 03 giấy vay tiền.

Đối với các khoản tiền bà T chuyển khoản cho bà T1 vào ngày 19/10/2022 là 4.000.000 đồng, ngày 22/11/2022 là 1.000.000 đồng và ngày 27/12/2022 là 2.200.000 đồng, tổng cộng 7.200.000 đồng, thì bà T1 không kháng cáo.

Như vậy, bà T1 chỉ nợ bà T số tiền gốc là 212.700.000 đồng. Bà T1 đã chuyển khoản trả cho bà T tổng cộng 8.500.000 đồng, ông M chuyển khoản cho bà T

30.000.000 đồng, nên đề nghị trừ vào số nợ gốc. Bà T1 đồng ý trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 0.83%/tháng trên số tiền nợ gốc còn lại, tính từ ngày 27/12/2022 đến ngày 20/8/2025 là ngày xét xử phúc thẩm, tổng cộng là 31 tháng 24 ngày.

Bà T1 đã có đơn phản tố, đóng tiền tạm ứng án phí theo Điều 195, 196 và 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý, xem xét yêu cầu phản tố của bà T1 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Bà T1 kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại là không có căn cứ để chấp nhận, bởi vì đây thực chất là ý kiến phản bác của bà trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không xử lý số tiền tạm ứng án phí của bà T1 đã nộp là thiếu sót; đồng thời, có sai sót về số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với kháng cáo của các đương sự về số tiền nợ gốc, mặc dù có sự trùng lặp thời gian về ngày, nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh các khoản tiền trong các giấy nợ chính là các khoản tiền đã nhận chuyển khoản, trong khi các số tiền giao dịch là khác nhau. Bà T1 cũng không có chứng cứ chứng minh bà T đã trừ trước tiền lãi với mức lãi suất 35%. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T về số tiền nợ gốc vay và có cấn trừ số tiền 30.000.000 đồng mà bà T thừa nhận ông M đã trả nợ gốc. Về tiền lãi, các đương sự thừa nhận vay có lãi; các khoản vay theo 04 giấy vay tiền có thời hạn trả, bà T không kháng cáo phần lãi vay này, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi là có lợi cho bà T1; đối với các khoản vay chuyển khoản không có thỏa thuận thời gian trả, nên đề nghị tính lãi từ ngày Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà T thừa nhận chỉ nhận 8.000.000 đồng tiền lãi, còn 500.000 đồng bà T1 chuyển khoản là trả tiền mượn để đổ xăng, nên chỉ có căn cứ khấu trừ 8.000.000 đồng vào tiền lãi bà T1, ông M còn phải trả. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của các đương sự, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo nguyên đơn bà Phan Ngọc T và bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: ông Nguyễn Thanh M vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phan Ngọc T và bà Hồ Thị Thanh T1 xác định kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; ông Nguyễn Thanh M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

[4] Xét kháng cáo của các đương sự về số tiền nợ gốc

[4.1] Đối với 03 khoản tiền mà bà T đã chuyển khoản cho bà T1 vào ngày 14/10/2022 là 30.000.000 đồng, ngày 07/11/2022 là 130.000.000 đồng và ngày 08/11/2022 là 45.500.000 đồng (các bút lục số 47-49) và 04 khoản nợ vay theo 04 giấy viết tay lần lượt vào các ngày 14/10/2022 là 50.000.000 đồng, ngày 07/11/2022 là 200.000.000 đồng, ngày 08/11/2022 là 70.000.000 đồng và ngày 07/01/2023 là 270.000.000 đồng (các bút lục số 121, 122, 124, 127): bà T trình bày, sau khi bà đưa tiền mặt cho vay và bà T1 viết các giấy nhận nợ, thì bà T1 về và nhắn tin để tiếp tục vay tiền, nên bà đã chuyển khoản cho bà T1 vay, vì vậy, đây là các khoản vay độc lập với 03 khoản vay theo giấy vay tiền lập ngày 14/10/2022, 07/11/2022, 08/11/2022. Trong khi đó, bà T1 trình bày, sau khi nhận tiền chuyển khoản thì bà mới viết giấy vay tiền, đối với khoản nợ ngày 14/10/2022 thì viết vào ngày hôm sau, còn 02 khoản tiền nhận chuyển khoản ngày 07/11/2022 và ngày 08/11/2022 thì không nhớ thời gian viết. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, bà T1 chỉ dựa vào sự trùng lặp giữa ngày viết giấy nợ và ngày chuyển khoản của 03 khoản vay ngày 14/10/2022, 07/11/2022, 08/11/2022, để cho rằng số tiền chuyển khoản chính là số tiền thực nhận trên các giấy nợ do bà viết. Tuy nhiên, bà T1 lại tự mâu thuẫn với chính lời trình bày của mình, bởi lẽ, tại cấp phúc thẩm, bà T1 đã có văn bản trình bày xác định, ngày viết giấy nợ là sau ngày nhận chuyển khoản – như vậy, về mặt thời gian thì lại không phù hợp với ngày ghi trên giấy nợ, đã ghi: *"hôm nay, ngày..."*. Trong khi đó, trình bày của bà T hợp lý hơn, bởi lẽ, dựa vào chứng từ chuyển khoản, thì đã đủ căn cứ xác định bà T1 có "mượn" và nhận tiền của bà T và như vậy, không cần thiết phải viết giấy nợ sau khi nhận tiền chuyển khoản; hơn nữa, bà T1 không nhớ chính xác thời gian viết giấy nợ, trong khi trên các giấy nợ lại ghi rõ thời gian giao dịch và số tiền trên các giấy vay hoàn toàn không khớp với số tiền chuyển khoản; bà T1 không chứng minh được có sự cấn trừ trước tiền lãi với mức lãi suất 35% khi nhận tiền vay gốc; mặt khác, nếu với mức lãi suất 35%, thì khoản tiền chuyển khoản ngày 14/10/2022 phải là 32.500.000 đồng mà không phải là 30.000.000 đồng, trong khi bà T không thừa nhận có khoản nợ lãi khác là 2.500.000 đồng như bà T1 nêu.

[4.2] Đối với số tiền vay 270.000.000 đồng, bà T1 cho rằng là nợ lãi, nhưng bà T1 không có chứng cứ chứng minh cho trình bày này của mình; nếu với mức lãi suất 35%/tháng, thì tiền lãi trên số nợ gốc 205.500.000 đồng mà bà T1 cho rằng đã thực nhận, sẽ là 71.925.000 đồng/tháng, không phải là 65.000.000 đồng như bà T1 trình bày để cộng dồn thành giấy nợ 270.000.000 đồng.

[4.3] Bà T1 đã thừa nhận chữ ký và chữ viết Hồ Thị Thanh T1 trong 04 giấy viết tay mượn nợ là do bà T1 viết và ký tên. Bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã bị ép buộc, cưỡng ép hoặc giao dịch trái ý chí; mỗi khoản vay được ghi nhận thành văn bản có chữ ký, được lập vào các thời điểm khác nhau và không có sự khiếu nại, phản đối nào ngay sau khi ký. Do đó, căn cứ vào chứng từ chuyển khoản và các giấy vay nợ, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T, bác kháng cáo của bà T1 và ông M về nội dung này.

[4.4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh M đối với các khoản tiền bà T chuyển khoản cho bà T1 vào ngày 19/10/2022 là 4.000.000 đồng, ngày 22/11/2022 là 1.000.000 đồng và ngày 27/12/2022 là 2.200.000 đồng: ông M có kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà T1 cho rằng đó là tiền mua mỹ phẩm theo yêu cầu của bà T, nhưng bà T1 không xuất trình được tài liệu, hóa đơn, chứng từ hoặc chứng minh đã mua và giao hàng cho bà T; đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định bà T1 không kháng cáo nội dung này. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà T1 còn nợ bà T các khoản tiền này, là có căn cứ theo Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Xét kháng cáo của bà T1, ông M về tiền lãi

[5.1] Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù trên 04 giấy vay tiền và nội dung chuyển khoản không ghi nhận về thỏa thuận lãi, nhưng bà T1 xác định việc vay nợ là có tính lãi. Các bên đương sự không thống nhất về mức lãi suất, nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất 10%/năm (= 0.83%/tháng) là đúng quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5.2] Mỗi khoản vay tiền trên 04 giấy vay đều có thỏa thuận thời hạn trả, nên bà T1 phải trả lãi trên số tiền còn nợ tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, gồm: tiền lãi trên nợ gốc và tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả theo mức lãi suất 0.83%/tháng + tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất 1.25%/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm gộp chung tiền lãi của 04 khoản nợ theo các giấy vay và tính tiền lãi bà T1 phải chịu từ ngày 27/12/2022 đến ngày 12/3/2025 (ngày xét xử sơ thẩm), theo 01 mức lãi suất 0.83%/tháng, là không chính xác và bất lợi cho bà T. Tuy nhiên, bà T không kháng cáo yêu cầu điều tiết lại tiền lãi của 04 khoản vay này, còn người đại diện của bà T1 lại kháng cáo yêu cầu tính tiền lãi bà T1 phải chịu từ ngày 27/12/2022 đến ngày 20/8/2025 là gây bất lợi cho bà T1, nên căn cứ điểm b khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo này của bà T1, mà chỉ tính lãi trên số tiền 590.000.000đ kể từ ngày 27/12/2022 đến ngày 12/3/2025 (ngày xét xử sơ thẩm), theo mức lãi suất 0.83%/tháng, cụ thể, tiền lãi quy tròn là 130.123.000 đồng (= 590.000.000đ x 0.83%/tháng x 02 năm 02 tháng 15 ngày (805 ngày)).

[5.3] Đối với các khoản nợ bà T1 nhận tiền bằng hình thức chuyển khoản, tổng cộng 212.700.000 đồng, các bên không thỏa thuận thời hạn trả, nên căn cứ Điều 469

của Bộ luật Dân sự năm 2015, tiền lãi chậm trả được tính kể từ ngày Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà T là ngày 18/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 12/3/2025. Tòa án cấp sơ thẩm tính tiền lãi của khoản tiền chuyển khoản 7.200.000 đồng kể từ ngày 27/12/2022 là không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định số tiền 30.000.000 đồng ông M đã chuyển khoản vào ngày 15/10/2023 là trả nợ gốc của khoản vay chuyển khoản 30.000.000 đồng ngày 14/10/2022, nên tổng cộng số tiền chuyển khoản còn nợ là 182.700.000đ, tiền lãi quy tròn là 13.265.000đ (= 182.700.000đ x 08 tháng 20 ngày (265 ngày) x 10%/năm)).

[5.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T chỉ thừa nhận bà T1 có đóng lãi tổng cộng 8.000.000 đồng. Đối với 500.000 đồng mà bà T1 đã chuyển khoản cho bà T vào ngày 14/12/2022 thì không ghi nội dung chuyển khoản, bà T không thừa nhận đây là tiền lãi bà T1 trả. Do đó, chỉ có căn cứ khấu trừ 8.000.000 đồng vào tiền nợ lãi, nên số tiền bà T1 còn phải thanh toán cho bà T tổng nợ gốc vay là 772.700.000 đồng (= 590.000.000đ + 212.700.000đ – 30.000.000đ), tổng nợ lãi là 135.388.000 đồng (=130.123.000đ + 13.265.000đ – 8.000.000đ).

[6] Đối với ý kiến của bà H yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, vì Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm cho bà T1 đóng tạm ứng án phí, nhưng lại không thông báo thụ lý yêu cầu phản tố của bà T1, không xử lý số tiền tạm ứng của bà T1 đã nộp, là không đúng quy định tại Điều 191, Điều 200 và Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, được coi là yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, nếu yêu cầu đó độc lập, không cùng với yêu cầu mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong vụ án này, bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông M liên đới trả nợ gốc vay và nợ lãi, còn bà T1 cho rằng không vay số tiền 270.000.000 đồng, yêu cầu cấn trừ tiền lãi bà T đã khấu trừ trước và tiền lãi đã trả vào nợ gốc, thì đây được xem là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mà không phải là yêu cầu phản tố. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm như ý kiến của bà H, mà chỉ xử lý số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của bà T1 đã nộp. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn xử lý không chính xác số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp, nên cũng cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[7] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh M về nghĩa vụ liên đới: ông M kháng cáo cho rằng không biết, không ký và không liên quan đến các khoản nợ nên không đồng ý liên đới trả, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: ngày 08/3/2023, ông Nguyễn Thanh M và bà Hồ Thị Thanh T1 mới ly hôn, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 114/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (bút lục số 115). Trong quyết định này, không giải quyết về phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự. Toàn bộ khoản vay đang có tranh chấp, là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông M và bà T1 đang tồn tại. Mặc dù ông M không ký vào các giấy vay tiền, nhưng ông M không chứng minh được rằng số tiền vay được bà T1 sử dụng riêng và không phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình của ông M, bà T1. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 xác định tài khoản zalo do bà T cung cấp trong hồ sơ vụ án là của bà T1. Các tin nhắn qua zalo do bà T1 gửi cho bà T để vay tiền, có thể hiện nội

dung đóng tiền trường cho con nên thiếu tiền (bút lục số 111). Ngoài ra, ông M còn chuyển khoản trả nợ 30.000.000 đồng cho bà T sau khi ly hôn với bà T1, cho thấy ông có biết về khoản vay của bà T1. Ông M không đưa ra chứng cứ chứng minh khoản vay hoàn toàn vì lợi ích riêng của bà T1. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ liên đới với khoản nợ phục vụ nhu cầu thiết yếu nếu không chứng minh được là nghĩa vụ riêng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông M phải liên đới với bà T1 trả nợ là có căn cứ.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Ngọc T là có căn cứ; kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M là có căn cứ một phần, cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận, nên bà Phan Ngọc T, bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M không phải chịu án phí và được hoàn trả tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Ngọc T; một phần kháng cáo của bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2025/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Tây Ninh):

3.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Ngọc T về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bị đơn bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M.

3.2. Buộc bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Ngọc T số tiền tổng cộng là 908.088.000đ (chín trăm lẻ tám triệu không trăm tám mươi tám ngàn đồng), trong đó, tổng nợ gốc vay là 772.700.000đ (bảy trăm bảy mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng), tổng nợ lãi là 135.388.000đ (một trăm ba mươi lăm triệu ba trăm tám mươi tám ngàn đồng).

4. Về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Phan Ngọc T không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.800.000đ (mười ba triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004859 ngày 13/6/2024 và 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005474 ngày 22/8/2024.

5.2. Buộc bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M phải liên đới chịu 39.243.000đ (ba mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ba ngàn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Hồ Thị Thanh T1 đã nộp là 10.300.000đ (mười triệu ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005625 ngày 16/9/2024, nên bà Hồ Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh M còn phải liên đới nộp 28.943.000đ (hai mươi tám triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng) án phí sơ thẩm.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Phan Ngọc T, bà Hồ Thị Thanh T1, ông Nguyễn Thanh M không phải chịu và được hoàn trả mỗi người số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu số 0010378 và số 0010379 cùng ngày 18/3/2025, số 0010478 ngày 25/3/2025.

Các biên lai thu tiền tạm ứng án phí đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Tây Ninh).

7. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 3 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Huỳnh Thị Hồng Vân - Huỳnh Hữu Nghĩa	**Phan Ngọc Hoàng Đình Thục**